Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubndtth@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thừa Thiên Huế
Thời gian ký: 15.03.2023 15:36:10 +07:00

Phụ lục I:

Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)= (5) +(6)	(8)	(9)=(7)-(3)
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**108,534.88**	**94.50**	**107,573.40**	**93.66**	**-961.48**
1.1	Đất trồng lúa	1,166.00	1.02	1,139.78	0.99	-26.22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1,094.91*	*0.95*	*1,070.90*	*0.93*	*-24.01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,234.36	1.07	1,150.86	1.00	-83.5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,404.64	2.96	3,760.75	3.27	356.11
1.4	Đất rừng phòng hộ	41,632.72	36.25	41,416.05	36.06	-216.67
1.5	Đất rừng đặc dụng	15,416.27	13.42	16,776.27	14.61	1,360.00
1.6	Đất rừng sản xuất	45,446.88	39.57	43,014.52	37.45	-2,417.36
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*26,889.48*	*23.41*	*26,889.48*	*23.41*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	231.59	0.20	222.26	0.19	-9.335
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	2.41	-	92.91	0.08	90.5
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5,374.86**	**4.68**	**6,395.60**	**5.57**	**1,020.74**
2.1	Đất quốc phòng	139.29	0.12	270.61	0.24	131.32
2.2	Đất an ninh	0.92	-	6.58	0.01	5.66
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	140.00	0.12	140
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	30.00	0.03	30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0.34	-	73.35	0.06	73.01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	25.73	0.02	33.08	0.03	7.35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	17.40	0.02	140.70	0.12	123.3
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21.19	0.02	45.06	0.04	23.87
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3,556.18	3.10	3,916.69	3.41	360.51
2.9.1	*Đất giao thông*	*703.66*	*0.61*	*955.99*	*0.83*	*252.33*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*84.38*	*0.07*	*102.12*	*0.09*	*17.74*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*16.93*	*0.01*	*47.56*	*0.04*	*30.63*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*6.54*	*0.01*	*6.32*	*0.01*	*-0.22*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo*	*46.61*	*0.04*	*47.87*	*0.04*	*1.26*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*19.08*	*0.02*	*22.63*	*0.02*	*3.55*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*2,494.16*	*2.17*	*2,500.65*	*2.18*	*6.49*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*1.30*	-	*1.31*	-	*0.01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*64.43*	*0.06*	*104.44*	*0.09*	*40.01*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*1.03*	-	*23.11*	*0.02*	*22.08*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*0.64*	-	*0.64*	-	-
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*113.03*	*0.10*	*126.69*	*0.11*	*13.66*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ*	*0.87*	-	*0.87*	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	-	-	-	-	-

2.9.16	*Đất chợ*	*3.52*	-	*3.95*	-	*0.43*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	12.19	0.01	12.53	0.01	0.34
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0.10	-	6.00	0.01	5.9
2.13	Đất ở tại nông thôn	441.97	0.38	544.90	0.47	102.93
2.14	Đất ở tại đô thị	91.59	0.08	98.09	0.09	6.5
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23.15	0.02	23.27	0.02	0.12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5.14	-	3.97	-	-1.17
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0.51	-	0.51	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,020.12	0.89	1,004.29	0.87	-15.83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	18.95	0.02	18.43	0.02	-0.52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**940.27**	**0.82**	**881.01**	**0.77**	**-59.26**
II	**Khu chức năng**					
1	**Đất khu công nghệ cao**	-	-	-	-	
2	**Đất khu kinh tế**	**10,184.00**	**8.87**	**10,184.00**	**8.87**	-
3	**Đất đô thị**	**1,426.46**	**1.24**	**1,426.46**	**1.24**	-
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**4,499.55**	**3.92**	**4,831.65**	**4.21**	**332.1**
5	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)**	**102,495.87**	**89.24**	**101,206.84**	**88.12**	**-1,289.03**
6	**Khu du lịch**	-	-	-	-	-
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**15,416.27**	**13.42**	**16,776.27**	**14.61**	**1,360.00**
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	-	-	**170.00**	**0.15**	**170**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	-	-	-	-	-
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**0.34**	-	**73.35**	**0.06**	**73.01**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	-	-	-	-	-
12	**Khu dân cư nông thôn**	**8,649.44**	**7.53**	**9,168.23**	**7.98**	**518.79**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**25.73**	**0.02**	**33.08**	**0.03**	**7.35**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 566 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Thị trấn A Lưới	Xã Hồng Vân	Xã Hồng Hạ	Xã Hồng Kim	Xã Trung Sơn	Xã Hương Nguyên	Xã Hồng Bắc	Xã A Ngo	Xã Sơn Thủy	Xã Phú Vinh	Xã Quảng Nhâm	Xã Hương Phong	Xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thái	Xã Lâm Đớt	Xã A Roàng	Xã Đông Sơn	Xã Hồng Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**962.68**	**31.44**	**56.70**	**32.50**	**31.66**	**84.28**	**20.61**	**136.24**	**17.27**	**58.58**	**10.73**	**72.41**	**24.35**	**70.93**	**4.00**	**122.27**	**68.53**	**101.42**	**18.77**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22.72	5.80	0.07	0.43	0.66	1.90	1.17	1.29	3.83	1.96	0.10	1.21	-	0.28	-	1.38	1.83	0.70	0.11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	21.01	5.80	-	-	0.66	1.90	1.17	1.29	3.83	1.96	0.10	-	-	0.28	-	1.38	1.83	0.70	0.11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64.00	5.28	3.20	6.30	2.93	9.04	2.02	2.69	0.48	1.80	0.20	6.61	-	2.40	-	10.69	2.32	0.23	7.81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	98.20	1.81	3.23	8.16	1.57	1.03	9.89	7.09	0.60	2.67	0.79	6.34	5.06	17.56	2.00	19.20	5.58	3.23	2.39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	62.57	-	7.00	-	0.20	-	-	-	-	-	-	12.30	7.10	-	0.50	1.50	29.70	-	4.27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	705.86	15.45	43.18	17.58	25.66	71.98	7.49	124.95	12.30	51.90	9.61	45.49	11.99	48.62	1.50	87.95	28.77	97.26	4.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9.34	3.10	0.02	0.03	0.64	0.33	0.04	0.22	0.06	0.25	0.03	0.46	0.20	2.07	-	1.55	0.33	-	0.01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**520.60**	**-**	**121.00**	**18.00**	**-**	**60.00**	**3.00**	**24.00**	**-**	**1.20**	**3.30**	**66.70**	**23.40**	**90.00**	**49.20**	**24.30**	**12.00**	**-**	**24.50**
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	520.60	-	121.00	18.00	-	60.00	3.00	24.00	-	1.20	3.30	66.70	23.40	90.00	49.20	24.30	12.00	-	24.50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**59.20**	**14.04**	**1.49**	**0.75**	**5.50**	**1.62**	**3.29**	**1.44**	**1.45**	**8.39**	**0.67**	**5.53**	**0.08**	**5.60**	**0.25**	**4.74**	**2.34**	**1.15**	**0.87**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 566 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn A Lưới	Xã Hồng Vân	Xã Hồng Hạ	Xã Hồng Kim	Xã Trung Sơn	Xã Hương Nguyên	Xã Hồng Bắc	Xã A Ngo	Xã Sơn Thủy	Xã Phú Vinh	Xã Quảng Nhâm	Xã Hương Phong	Xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thái	Xã Lâm Đớt	Xã A Roàng	Xã Đông Sơn	Xã Hồng Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.20**	**1.00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0.20**	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.20	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**58.06**	**4.67**	-	**4.35**	**15.36**	**1.91**	**1.11**	**6.02**	**0.23**	**0.15**	**0.46**	**0.52**	**1.73**	**7.17**	-	**4.62**	**3.02**	**5.77**	**0.83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	-	0.09	0.03
2.2	Đất an ninh	CAN	0.25	-	0.10	-	0.02	-	-	-	0.05	-	-	0.08	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.16	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.28	0.20	-	2.00	5.00	-	-	-	-	0.08	-	-	-	-	-	1.00	0.50	1.50	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.68	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23.97	-	-	2.30	9.80	-	0.67	5.50	-	-	-	-	-	-	-	-	1.80	3.90	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyệt	DHT	5.66	0.11	-	0.05	0.01	1.21	0.29	0.52	-	0.07	0.31	0.44	0.05	0.13	-	1.14	0.25	0.28	0.80
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	3.64	0.11	-	0.05	-	0.89	0.14	0.52	-	0.07	0.31	0.10	0.05	0.12	-	0.15	0.25	0.08	0.80
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	0.54	-	-	-	0.01	0.10	-	-	-	-	-	0.23	-	-	-	-	-	0.20	-
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0.55	-	-	-	-	0.22	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-	0.18	-	-	-
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo*	*DGD*	0.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	-	-	-
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	-	-	-	-	-	-	-
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.46	0.19	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.22	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.22	-	-	-	0.53	0.65	0.15	-	0.18	-	0.15	-	1.00	7.04	-	1.27	0.25	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.17	4.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.04	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-